



Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN 30/6/2018  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 – 3
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	4
<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 21



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ ba ngày 30 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
	<b>5.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100,00 %</b>

Theo nghị quyết số 241/NQ-HĐQT ngày 11/6/2018 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP thì Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Lilama 7 từ tỷ lệ sở hữu 51% xuống còn 36%. Đến thời điểm phát hành báo cáo này thì việc thoái vốn vẫn đang được thực hiện.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên hội đồng quản trị

#### Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Tô Minh Thúy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Chính	Kế toán trưởng

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Bà Lê Thị Quỳnh Nhung	Trưởng ban
Ông Trần Anh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/6/2018.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2018

**TM Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Tô Minh Thúy**

74-C  
TY  
HỮU  
AN V  
H G  
IAM  
I-TP

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 7**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 7, được lập ngày 13/8/2018, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 7 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như thuyết minh V.08 trang 15 đã trình bày, tại thời điểm 30/6/2018 Công ty chưa phân bổ hết chi phí để xác định kết quả sản xuất kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**TÓNG THỊ BÍCH LAN**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0060-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng  
01/01/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>136.636.320.935</b>	<b>141.962.958.098</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>689.676.488</b>	<b>12.902.438.774</b>
1. Tiền	111		689.676.488	12.902.438.774
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>49.128.108.264</b>	<b>63.408.975.954</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	41.893.539.663	56.063.356.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.726.248.500	4.319.717.315
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	5.778.244.674	5.295.826.214
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(2.269.924.573)	(2.269.924.573)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>82.974.780.447</b>	<b>65.162.230.543</b>
1. Hàng tồn kho	141		82.974.780.447	65.162.230.543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.843.755.736</b>	<b>489.312.827</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.211.075.209	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		622.393.543	479.025.843
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.286.984	10.286.984
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>39.539.209.642</b>	<b>41.779.108.195</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.023.801.385</b>	<b>23.335.266.574</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	15.367.623.550	17.679.088.739
- Nguyên giá	222		97.780.197.104	97.512.924.377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(82.412.573.554)	(79.833.835.638)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	5.656.177.835	5.656.177.835
- Nguyên giá	228		5.906.177.835	5.906.177.835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(250.000.000)	(250.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.515.408.257</b>	<b>18.443.841.621</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	18.515.408.257	18.443.841.621
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>176.175.530.577</b>	<b>183.742.066.293</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng  
01/01/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>134.992.529.162</b>	<b>142.653.414.735</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>134.992.529.162</b>	<b>142.653.414.735</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	15.075.195.863	17.891.519.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	4.134.756.654	712.209.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	716.442.464	1.644.877.045
4. Phải trả người lao động	314		9.052.828.637	5.519.390.367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	604.395.542	570.524.893
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		190.909.091	145.909.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	28.736.460.778	28.068.839.418
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	76.480.758.583	88.093.363.517
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		781.550	6.781.550
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>41.183.001.415</b>	<b>41.088.651.558</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>41.183.001.415</b>	<b>41.088.651.558</b>
I. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.243.508.000	5.243.508.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		266.341.428	266.341.428
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.531.413.722	2.531.413.722
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.858.261.735)	(16.952.611.592)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(16.952.611.592)	(17.774.817.737)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		94.349.857	822.206.145
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>176.175.530.577</b>	<b>183.742.066.293</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2018



Tổng Giám đốc

Tô Minh Thụy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2018	Năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.485.131.465	20.203.433.146	27.601.950.977	42.665.405.195
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13.485.131.465	20.203.433.146	27.601.950.977	42.665.405.195
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11.755.039.082	15.831.843.563	23.833.245.496	36.813.776.322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.730.092.383	4.371.589.583	3.768.705.481	5.851.628.873
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.004.482	976.032	3.242.369	3.236.214
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	905.040.064	1.803.107.488	1.969.309.230	2.872.182.308
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		905.040.064	1.803.107.488	1.969.309.230	2.872.182.308
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.106.262.607	2.302.722.569	2.427.411.903	3.604.224.985
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(280.205.806)	266.735.558	(624.773.283)	(621.542.206)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	505.876.337	445.315.324	948.890.218	1.936.130.534
12. Chi phí khác	32		147.703.709	571.723.231	229.767.078	1.143.809.737
13. Lợi nhuận khác	40		358.172.628	(126.407.907)	719.123.140	792.320.797
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.966.822	140.327.651	94.349.857	170.778.591
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	(3.276.607)	28.065.530	-	34.155.718
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		81.243.429	112.262.121	94.349.857	136.622.873
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	16	22	19	27
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	16	22	19	27

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	94.349.857	170.778.591
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.578.737.916	3.148.342.701
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(232.395)	(1.748)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(3.009.974)	(1.064.702.918)
- Chi phí lãi vay	06	1.969.309.230	3.142.836.722
- Các điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	08	4.639.154.634	5.397.253.348
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	14.137.499.990	30.614.076.089
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(17.812.549.904)	(10.635.169.711)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	3.957.719.361	(10.702.073.873)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.982.641.845)	(1.238.647.005)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.235.438.581)	(3.923.037.190)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(689.404.342)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.678.586)	(411.170.205)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(308.934.931)</b>	<b>8.411.827.111</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(294.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.360.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	3.009.974	3.234.466
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(290.990.026)</b>	<b>1.363.234.466</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	51.780.469.827	70.828.105.124
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63.393.074.761)	(81.154.244.186)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(11.612.604.934)</b>	<b>(10.326.139.062)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(12.212.529.891)</b>	<b>(551.077.485)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.902.438.774	1.125.957.317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	232.395	1.748
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>689.676.488</b>	<b>574.878.084</b>

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Duy Chính

Giám đốc



Tô Minh Thuyết

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ ba ngày 30 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình;
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cầu kiện kim loại cho xây dựng;
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

107.  
GT  
NH  
OÁN  
INH  
NA  
IN-1

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và các văn bản pháp lý liên quan khác theo quy định của nhà nước.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

##### a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao.  
Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

#### 5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ;
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị và giá trị thương hiệu Lilama;
- Chi phí thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### **11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

#### **12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **15. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

		30/6/2018		01/01/2018	
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>					
- Tiền mặt		195.874.283		269.320.985	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		493.802.205		12.633.117.789	
<b>Cộng</b>		<b>689.676.488</b>		<b>12.902.438.774</b>	
<b>2. Phải thu khách hàng</b>					
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>					
- Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị		3.080.553.093		4.678.393.285	
- Công ty CP ĐT khai thác nhà ga quốc tế Đà Nẵng		-		2.627.533.315	
- Các đối tượng khác		12.060.627.736		11.696.273.548	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>					
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		14.733.751.347		23.538.364.108	
- Công ty Cổ phần Lisemco		306.045.508		306.045.508	
- Công ty Cổ phần Lilama 10		1.691.539.843		1.691.539.843	
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1		140.746.206		140.746.206	
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3		2.500.749.122		2.500.749.122	
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1		4.180.633.898		4.984.819.153	
- Công ty Cổ phần Lilama 69.2		903.265.144		903.265.144	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng		2.295.627.766		2.995.627.766	
<b>Cộng</b>		<b>41.893.539.663</b>		<b>56.063.356.998</b>	
<b>3. Phải thu khác</b>					
		Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
		Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng
a) Ngắn hạn		5.778.244.674	140.154.791	5.295.826.214	140.154.791
- Phải thu khác		1.173.653.593	140.154.791	1.142.674.210	140.154.791
- Tạm ứng		4.434.127.882	-	3.973.323.833	-
- Kỳ quỹ, kỳ cược		170.463.199	-	179.828.171	-
<b>Cộng</b>		<b>5.778.244.674</b>	<b>140.154.791</b>	<b>5.295.826.214</b>	<b>140.154.791</b>
<b>4. Nợ xấu</b>					
		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
			Giá trị có		Giá trị có
			thể thu hồi		thể thu hồi
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>					
- Phải thu khách hàng		1.934.345.381	103.022.754	2.034.345.381	203.022.754
- Trả trước cho người bán		298.447.155	-	298.447.155	-
- Phải thu khác		140.154.791	-	140.154.791	-
<b>Cộng</b>		<b>2.372.947.327</b>	<b>103.022.754</b>	<b>2.472.947.327</b>	<b>203.022.754</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>					
		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
			Dự phòng		Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ		556.784.455	-	251.175.565	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		82.417.995.992	-	64.909.036.796	-
<b>Cộng</b>		<b>82.974.780.447</b>	<b>-</b>	<b>65.162.230.543</b>	<b>-</b>

10/07/2018  
 TRẦN  
 KIM  
 TH. V.  
 TRẦN

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	47.491.438.586	36.683.470.074	11.993.173.355	203.830.000	1.141.012.362	97.512.924.377
Số tăng trong kỳ	-	267.272.727	-	-	-	267.272.727
- Mua trong năm		267.272.727				267.272.727
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.491.438.586	36.950.742.801	11.993.173.355	203.830.000	1.141.012.362	97.780.197.104
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	31.642.199.916	35.400.194.406	11.607.555.404	203.830.000	980.055.912	79.833.835.638
Số tăng trong kỳ	2.087.389.662	282.979.053	179.614.201	-	28.755.000	2.578.737.916
- Khấu hao trong kỳ	2.087.389.662	282.979.053	179.614.201	-	28.755.000	2.578.737.916
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.729.589.578	35.683.173.459	11.787.169.605	203.830.000	1.008.810.912	82.412.573.554
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	15.849.238.670	1.283.275.668	385.617.951	-	160.956.450	17.679.088.739
Tại ngày cuối kỳ	13.761.849.008	1.267.569.342	206.003.750	-	132.201.450	15.367.623.550

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.906.246.239 đồng  
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.23.6713.237 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Số dư cuối kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	250.000.000	250.000.000
Số dư cuối kỳ	-	250.000.000	250.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	5.656.177.835	-	5.656.177.835
Tại ngày cuối kỳ	5.656.177.835	-	5.656.177.835

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.656.177.835 đồng  
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 250.000.000 đồng

8. Chi phí trả trước

	30/6/2018	01/01/2018
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.211.075.209</b>	-
- Chi phí lãi vay chờ phân bổ (*)	1.300.000.000	-
- Chi phí quản lý chờ phân bổ (*)	1.911.075.209	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>18.515.408.257</b>	<b>18.443.841.621</b>
- Chi phí thuê đất Liên Chiểu	9.199.084.474	9.279.084.474
- Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị và chi phí khác chờ phân bổ	9.316.323.783	9.164.757.147

(\*) Tại thời điểm 30/06/2018, một số hạng mục công trình do Công ty thi công đã hoàn thành nhưng giữa chủ đầu tư và nhà thầu chưa nghiệm thu khối lượng hoàn thành do vậy Công ty phải phân bổ chi phí lãi vay và chi phí quản lý cho khối lượng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu và sẽ kết chuyển hết vào chi phí sản xuất trong năm 2018.



9. Phải trả người bán	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Công ty CP TV&XD Phú Cừu	3.293.169.920	3.293.169.920	3.293.169.920	3.293.169.920
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	-	-	571.713.313	571.713.313
- Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Tân Hoa	589.147.449	589.147.449	1.557.041.917	1.557.041.917
- Các đối tượng khác	10.502.057.311	10.502.057.311	11.851.089.291	11.851.089.291
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP	63.754.617	63.754.617	-	-
- Công ty CP Lilama 18	430.369.466	430.369.466	421.808.066	421.808.066
- Công ty CP Lilama Hà Nội	116.643.216	116.643.216	116.643.216	116.643.216
- Công ty CP Lilama- Thí nghiệm cơ điện	80.053.884	80.053.884	80.053.884	-
<b>Cộng</b>	<b>15.075.195.863</b>	<b>15.075.195.863</b>	<b>17.891.519.607</b>	<b>17.811.465.723</b>
<b>10. Người mua trả tiền trước</b>				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
- Trung Tâm Chuyển giao Công Nghệ	3.030.047.407	3.030.047.407	-	-
- Các đối tượng khác	1.104.709.247	1.104.709.247	712.209.247	712.209.247
<b>Cộng</b>	<b>4.134.756.654</b>	<b>4.134.756.654</b>	<b>712.209.247</b>	<b>712.209.247</b>
<b>11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.554.760.483	776.872.208	1.709.010.094	622.622.597
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.361.687	-	-	43.361.687
Thuế thu nhập cá nhân	46.754.875	9.629.824	5.926.519	50.458.180
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.644.877.045</b>	<b>789.502.032</b>	<b>1.717.936.613</b>	<b>716.442.464</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế Bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	10.286.984	-	-	10.286.984
<b>Cộng</b>	<b>10.286.984</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.286.984</b>
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.				
<b>12. Chi phí phải trả</b>			30/6/2018	01/01/2018
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Chi phí lãi vay vốn lưu động			294.461.948	260.591.299
- Trích trước chi phí các công trình			309.933.594	309.933.594
<b>Cộng</b>			<b>604.395.542</b>	<b>570.524.893</b>

13. Phải trả khác	30/6/2018	01/01/2018
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	174.594.927	75.540.293
Bảo hiểm xã hội	6.530.760.621	5.721.045.942
Bảo hiểm thất nghiệp	122.031.444	86.290.363
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.909.073.786	22.185.962.820
+ <i>Dư có tài khoản 141</i>	16.652.797.233	16.922.294.159
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	2.134.828.365	2.134.828.365
+ <i>Phải trả khác</i>	3.121.448.188	3.128.840.296
<b>Cộng</b>	<b>28.736.460.778</b>	<b>28.068.839.418</b>

14. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2018			01/01/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>76.480.758.583</b>	<b>76.480.758.583</b>	<b>51.780.469.827</b>	<b>63.393.074.761</b>	<b>88.093.363.517</b>	<b>88.093.363.517</b>
+ <i>Vay ngắn hạn <sup>(1)</sup></i>						
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP Đà Nẵng	41.006.315.465	41.006.315.465	38.478.334.325	37.308.716.874	39.836.698.014	39.836.698.014
- Ngân hàng NN&PTNT- CN Đà Nẵng	35.474.443.118	35.474.443.118	13.302.135.502	26.084.357.887	48.256.665.503	48.256.665.503

<sup>(1)</sup> Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP Đà Nẵng: Hợp đồng tín dụng hạn mức 02.06.2017/HĐTD ngày 02/06/2017, thời hạn vay được xác định cụ thể cho từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Hạn mức dư nợ tối đa 60 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cầm cố nêu trong hợp đồng. Dư nợ tại ngày 30/6/2018 là 41.006.315.465 đồng.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1120616/HĐTD/LILAMA7 ngày 21/11/2016. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay được xác định cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ. Hạn mức dư nợ tối đa là 60 tỷ đồng, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất cho vay nội tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN TP Đà Nẵng tại thời điểm nhận nợ, và được điều chỉnh theo quy định Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam và Quyết định của Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN TP Đà Nẵng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản. Dư nợ tại ngày 30/06/2018 là 35.474.443.118 đồng.

15. **Vốn chủ sở hữu**a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	2.202.531.265	184.120.814	1.644.412.287	59.274.572.366
Tăng vốn năm trước	-	-	328.882.457	82.220.614	(17.774.817.737)	(17.363.714.666)
- Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(17.774.817.737)	(17.774.817.737)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	328.882.457	82.220.614	-	411.103.071
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	822.206.142	822.206.142
- Phân phối LN	-	-	-	-	822.206.142	822.206.142
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	2.531.413.722	266.341.428	(16.952.611.592)	41.088.651.558
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	94.349.857	94.349.857
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	94.349.857	94.349.857
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	5.243.508.000	2.531.413.722	266.341.428	(16.858.261.735)	41.183.001.415

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2018	01/01/2018
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

Theo nghị quyết số 241/NQ-HĐQT ngày 11/6/2018 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP thì Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Lilama 7 từ tỷ lệ sở hữu 51% xuống còn 36%. Đến thời điểm phát hành báo cáo này thì việc thoái vốn vẫn đang được thực hiện.

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) **Cổ phiếu**

	30/6/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

16. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	30/6/2018	01/01/2018
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	1.032,87	1.032,87

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018</b>
<b>Doanh thu</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018</b>
Doanh thu hoạt động xây lắp	27.456.041.886
Doanh thu cung cấp dịch vụ	145.909.091
<b>Cộng</b>	<b>27.601.950.977</b>
<b>Trong đó doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ với các bên liên quan</b>	
Tổng công ty lắp máy Việt Nam- CTCP	8.618.017.212
<b>Cộng</b>	<b>8.618.017.212</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	23.833.245.496
<b>Cộng</b>	<b>23.833.245.496</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.009.974
Lãi chênh lệch tỷ giá	232.395
<b>Cộng</b>	<b>3.242.369</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018</b>
Lãi tiền vay	1.969.309.230
<b>Cộng</b>	<b>1.969.309.230</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.619.208.116
Chi phí quản lý khác	808.203.787
<b>Cộng</b>	<b>2.427.411.903</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018</b>
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-
Thu nhập khác	948.890.218
<b>Cộng</b>	<b>948.890.218</b>

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>			
a. Lợi nhuận trước thuế	94.349.857	170.778.591	ur
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-	
b1. Các khoản điều chỉnh giảm			
- <i>Kết chuyển lỗ</i>	(94.349.857)		h
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	-	170.778.591	2
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	16
<b>e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)</b>	<b>-</b>	<b>34.155.718</b>	10
			5
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>			
	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.349.857	136.622.873	0
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-	5
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	94.349.857	136.622.873	)
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ	-	-	)
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000	-
f) số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-	7
g/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{=(c-d)/f\}$	19	27	7
h/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu $\{=(c-d)/(f+g)\}$	19	27	1
			2
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>			
	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.082.086.217	10.014.087.765	3
Chi phí nhân công	23.899.921.448	30.010.195.004	3
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.578.737.916	3.148.342.701	3
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	6.358.924.604	6.531.747.428	3
Chi phí khác bằng tiền	849.946.410	936.576.263	3
<b>Cộng</b>	<b>43.769.616.595</b>	<b>50.640.949.161</b>	3

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu xây lắp Thu tiền khối lượng Bù trừ công nợ Tiền sử dụng dịch vụ điện nước, cầu Mua vật tư	8.618.017.212 14.909.799.186 5.000.000 903.237.125 2.530.150.000
2	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ	Thu tiền mua vật tư	804.185.255
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ	Thu tiền khối lượng	700.000.000
4	Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ	Trả tiền vận chuyển Thuê cầu	1.600.000.000 8.561.400
			Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị			533.292.057	572.197.114
Tiền lương thù lao ban kiểm soát, thư ký			125.218.825	132.866.926
<b>Cộng</b>			<b>658.510.882</b>	<b>705.064.040</b>

## 3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế xã hội và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

## 4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 chuyển sang ngày 01/01/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúy